DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2667 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *22* ***tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thí nghiệm hóa dầu Vân Phong**
Laboratory:	***Van Phong Petroleum Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Intertek Việt Nam**
Organization:	***Intertek Viet Nam Limited***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 318**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Đỗ Hữu Nam**
Laboratory manager:	***Do Huu Nam***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày** *22* **/9/2026 đến ngày** *21* **/9/2031**
Địa chỉ:	**Tầng 3, tầng 4 và tầng 6 tòa nhà Âu Việt, số 1 Lê Đức Thọ, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Address:	***3rd floor, 4th floor and 6th floor, Au Viet building, No.1 Le Duc Tho street, Tu Liem ward, Ha Noi city, Viet Nam***
Địa điểm:	**Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong, đảo Mỹ Giang, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam**
Location:	***Van Phong Bonded Petroleum, My Giang island, Dong Ninh Hoa ward, Khanh Hoa province, Viet Nam***
Điện thoại/ *Tel*:	**0258 3622 324**
Email:	**nam.do@intertek.com**
Website:	**www.intertek.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Sản phẩm dầu mỏ** ***Petroleum products***	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển *Determination of distillation at atmospheric pressure*	Max 400 ^{0}C	ASTM D86-23ae2
2.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer (Quy trình A) *Determination of water content* *Coulometric Karl Fischer titration method (Procedure A)*	(10 ~ 25000) mg/kg	ASTM D6304-25
3.	**Dầu diesel, xăng** ***Diesel oil, gasoline***	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối và tỷ trọng API Phương pháp tỷ trọng kế *Test method for density, relative density and API gravity* *Hydrometer method*	(0,60 ~ 1,100) kg/L	ASTM D1298-24
4.	**Dầu diesel, xăng, etanol nhiên liệu biến tính** ***Diesel oil, gasoline, denatured fuel ethanol***	Xác định hàm lượng tổng Lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại *Determination of total Sulfur content* *Ultraviolet fluorescence method*	(1,0 ~ 8000) mg/kg	ASTM D5453-25
5.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt trong nhiên liệu chưng cất Quy trình kiểm tra bằng mắt thường *Determination of water and particulate contamination in distillate fuels* *Visual Inspection Procedures*		ASTM D4176-22e1
6.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc tỷ trọng API bằng máy đo kỹ thuật số. *Determination of density, relative density and API gravity by digital density meter*		ASTM D4052-22

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Dầu diesel, xăng, etanol** ***Diesel oil, gasoline, ethanol***	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ thể tích Karl Fisher *Determination of water content* *Volumetric Karl Fisher titration method*		ASTM E203-24
8.	**Dầu diesel, xăng** ***Diesel oil, gasoline***	Xác định tính ăn mòn đồng Phương pháp thử tấm đồng *Determination of corrosiveness to copper* *Copper strip test method*	1a ~ 4c	ASTM D130-26
9.	**Dầu diesel** ***Diesel oil***	Xác định độ nhớt động học của chất lỏng trong suốt và không trong suốt (và tính toán độ nhớt động lực học) *Determination of kinematic viscosity of transparent and opaque liquids (and calculation of dynamic viscosity)*	(0,2 ~ 300.000) cSt	ASTM D445-26
10.		Xác định điểm đông đặc *Determination of pour point*	(- 35 ~ 10) ^{0}C	ASTM D97-17b (2022)
11.		Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín Pensky-Martens *Determination of flash point by Pensky-Martens closed cup tester*	(40 ~ 370) ^{0}C	ASTM D93-26
12.		Xác định nhiệt lượng của quá trình đốt cháy Phương pháp bom nhiệt lượng (Phương pháp chính xác) *Determination of the heat of combustion* *Bomb calorimeter method* *(Precision method)*		ASTM D4809-25
13.		Xác định nhiệt lượng của quá trình đốt cháy Phương pháp bom nhiệt lượng *Determination of the heat of combustion* *Bomb calorimeter method*		ASTM D240-25

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
14.	**Dầu diesel** ***Diesel oil***	Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content*	(0,010 ~ 0,180) %	ASTM D482-25
15.		Xác định hàm lượng cặn Cacbon Phương pháp Micro *Determination of Carbon residue content* *Micro method*	(0,10 ~ 30) %	ASTM D4530-25
16.		Xác định trị số axit và bazơ Phương pháp chuẩn độ sử dụng chất chỉ thị màu *Determination of acid and base number* *Color indicator titration method*	(0,02 ~ 250) mg KOH/g	ASTM D974-22
17.		Xác định hàm lượng Asphaltenes (Heptane insoluble) *Determination of Asphaltenes (Heptane insoluble) content*	(0,50 ~ 30) %	ASTM D6560-22
18.		Tính toán chỉ số Xêtan Phương trình bốn biến số *Calculated cetane index* *Four variable equation method*		ASTM D4737-21
19.		Xác định màu ASTM *Determination of ASTM color*	(0,5 ~ 8,0) Đơn vị màu/ *color unit*	ASTM D1500-24
20.		Xác định độ bôi trơn bằng thiết bị chuyển động khứ hồi cao tần (HFRR) *Determination of evaluating lubricity by the high frequency reciprocating rig (HFRR)*		ASTM D6079-26
21.		Xác định hàm lượng cặn Phương pháp trích ly *Determination of sediment content* *Extraction method*	(0,01 ~ 0,40) %	ASTM D473-22
22.		Xác định hàm lượng tạp chất dạng hạt *Determination of particulate contaminant content*		ASTM D6217-21e1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23.	**Dầu diesel** ***Diesel oil***	Xác định hàm lượng tổng hydrocacbon thơm (PAH) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò chỉ số khúc xạ *Determination of total aromatic hydrocarbon (PAH) content* *High performance liquid chromatography method with refractive index detection*	(0,2 ~ 14) %	ASTM D6591-19
24.		Xác định điểm vẩn đục *Test method for Cloud Point*	(- 35 ~ 10) ^{o}C	ASTM D2500-23
25.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS *Determination of Pb content* *F-AAS method*	(2,5 ~ 25) mg/L	ASTM D3237-22
26.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS *Determination of Mn content* *F-AAS method*	(0,25 ~ 40) mg/L	ASTM D3831-22
27.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS *Determination of Fe content* *F-AAS method*	(0,25 ~ 40) mg/L	ASTM D3831-22
28.		Xác định hàm lượng Benzen, Toluen, Etylbenzen, p/m-xylen, o-xylen, các chất thơm C9 và nặng hơn và tổng các chất thơm. Phương pháp GC-FID/TCD *Determination of Benzene, Toluene, Ethylbenzene, p/m-Xylene, o-Xylene, C9 and heavier aromatics, and Total Aromatics* *GC- FID/TCD method*	Benzene: (0,1 ~ 5) % Toluene: (1 ~ 15) % Etylbenzen: (0,5 ~10) % P/m-xylen: (0,5 ~10) % O-xylen: (0,5 ~10) % C9 and heavier aromatics: (5 ~ 30) % Total aromatics: (10 ~ 80) %	ASTM D5580-26

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định hàm lượng MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu tert-Amyl và rượu từ C_1 đến C_4 Phương pháp GC-FID/TCD *Determination of MBTE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-amyl alcohol and C1 to C4 alcohol content* *GC-FID/TCD method*	0,20 % Mỗi chất/ *each substance*	ASTM D4815-22
30.		Xác định áp suất hơi Phương pháp mini *Determination of vapor pressure* *Mini method*	(7 ~ 130) kPa	ASTM D5191-22
31.		Xác định hàm lượng các loại Hydrocarbon (aromatics, olefins, saturates) Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang *Determination of Hydrocarbon types (aromatics, olefins, saturates) content* *Fluorescent indicator adsorption method*	Aromatics: (5 ~ 99) % Olefins: (0,3 ~ 55) % Saturates: (1 ~ 95) %	ASTM D1319-26
32.		Xác định trị số Octan nghiên cứu (RON) cho nhiên liệu động cơ đánh lửa *Determination of Research Octane Number of spark-ignition engine fuel*	40 ~ 120	ASTM D2699-26
33.		Xác định độ ổn định oxy hóa Phương pháp chu kỳ cảm ứng. *Determination of Oxidation stability* *Induction period method*		ASTM D525-12a (2025)
34.		Xác định trị số Octan môtơ (MON) cho nhiên liệu động cơ đánh lửa *Determination of Motor Octane Number of spark-ignition engine fuel*	40 ~ 120	ASTM D2700-26b
35.	**Xăng, etanol** ***Gasoline, ethanol***	Xác định hàm lượng nhựa Phương pháp bay hơi tia *Determination of gum content* *Jet evaporation method*		ASTM D381-25

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
36.	**Etanol** ***Ethanol***	Xác định độ axit *Determination of the acidity*	(0,0005 ~ 0,05) %	ASTM D1613-17 (2023)
37.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS *Determination of Cu content* *F-AAS method*	(0,05 ~ 5) mg/L	VPT-MM-40:2026 (*Ref:* ASTM D1688-17(2025))
38.		Xác định hàm lượng nước. Phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer *Determination of water content* *Coulometer Karl Fischer titration method.*	(0,005 ~ 2,0) % m/m	ASTM E1064-24
39.		Xác định hàm lượng Etanol và Metanol. Phương pháp GC-FID/TCD *Determination of Ethanol and Methanol content.* *GC- FID/TCD method*	Ethanol: (20 ~ 100) % Methanol: (0,01 ~ 0,6) %	ASTM D5501-20 (2024)e1
40.		Xác định pHe *Determination of pHe*	2 ~ 12	ASTM D6423-25
41.		Xác định hàm lượng sunfat và clorua vô cơ (dạng hiện hữu và tiềm tàng) Phương pháp sắc ký ion có triệt nền và bơm mẫu trực tiếp. *Determination of existent and potential Sulfate and inorganic Chloride content* *Injection Suppressed Ion Chromatography method*	Sulfate: (1,0 ~ 20) mg/kg Clorua vô cơ/ *Inorganic chloride:* (1,0 ~ 50) mg/kg	ASTM D7319-26

Ghi chú/*Note*:

- ASTM: ASTM International (trước đây là Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ)/*ASTM International (formerly known as American Society for Testing and Materials)*
- VPT-MM…: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- ref: phương pháp tham khảo/*reference method*

Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Intertek Viet Nam Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*